CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**-1.4%**	**32.1%**

DT thuần
Q4/24
10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.56| 18.4%
YoY: ▼7.50| -42.2%

LN thuần
Q4/24
-19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.1| -238%
YoY: ▲ 43.7| 69.4%

LN sau thuế
Q4/24
-31.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼41.0| -410%
YoY: ▲ 27.1| 46.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
21.2%
YoY: +/-▲ 67.7%

ROE
2024
1.1%
YoY: +/-▲ 21.3%

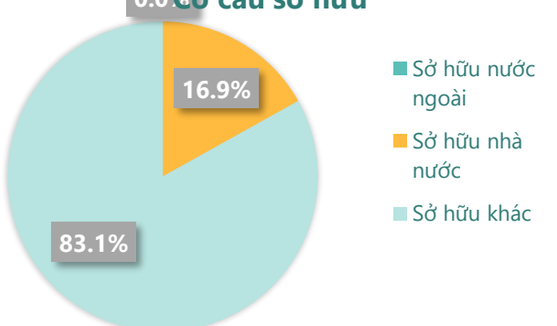
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	126
P/E	55.6

DT thuần
2024
33.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼43.3| -56.1%

LN thuần
2024
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.3| 125%

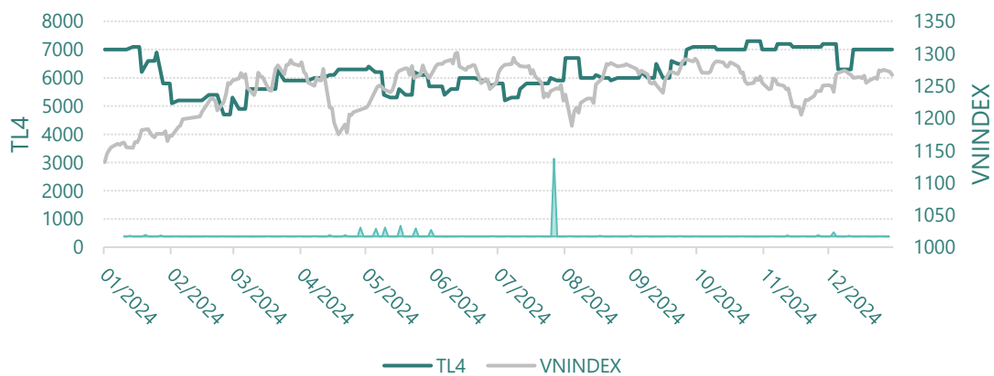
LN sau thuế
2024
1.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.9| 104%

Cơ cấu sở hữu

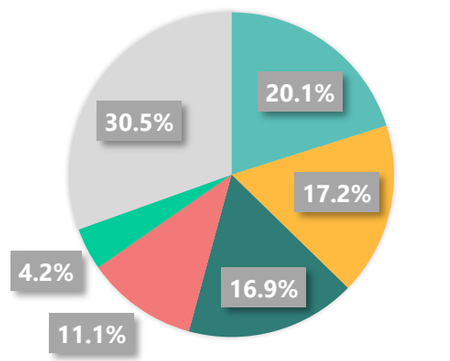


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

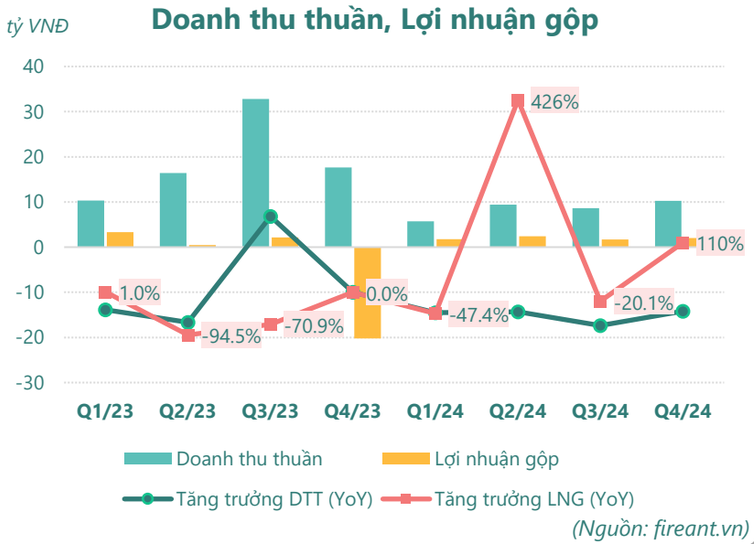


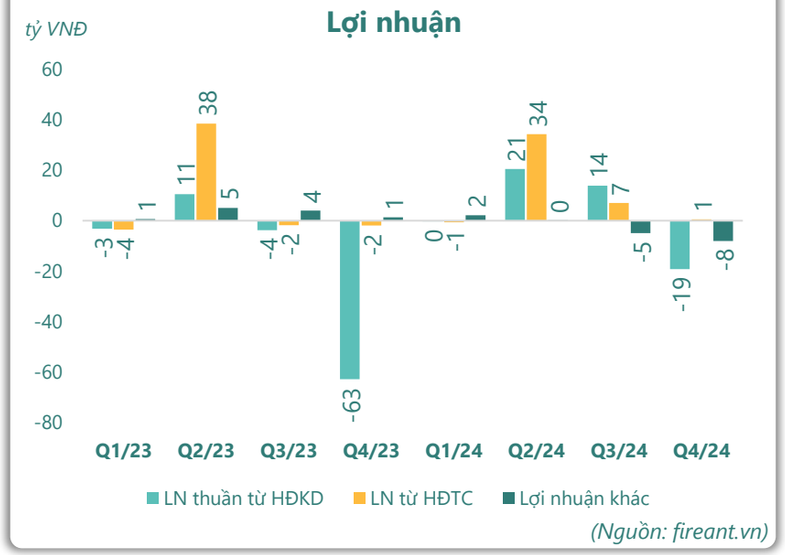
Cơ cấu cổ đông

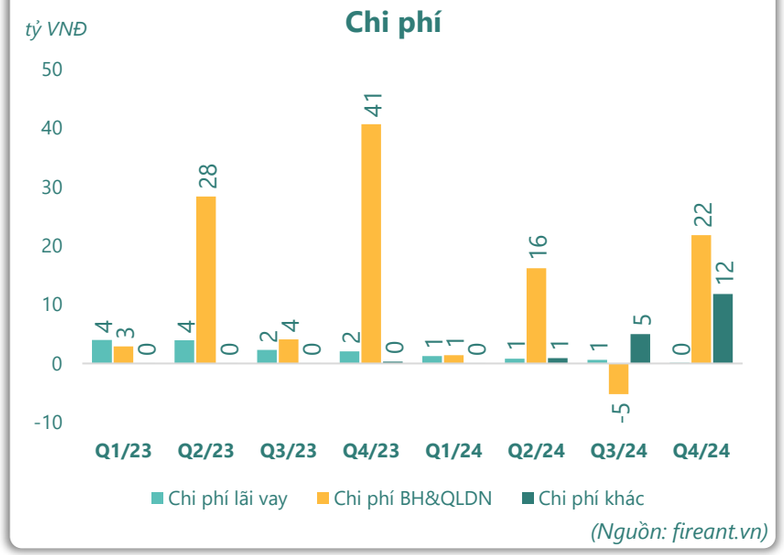


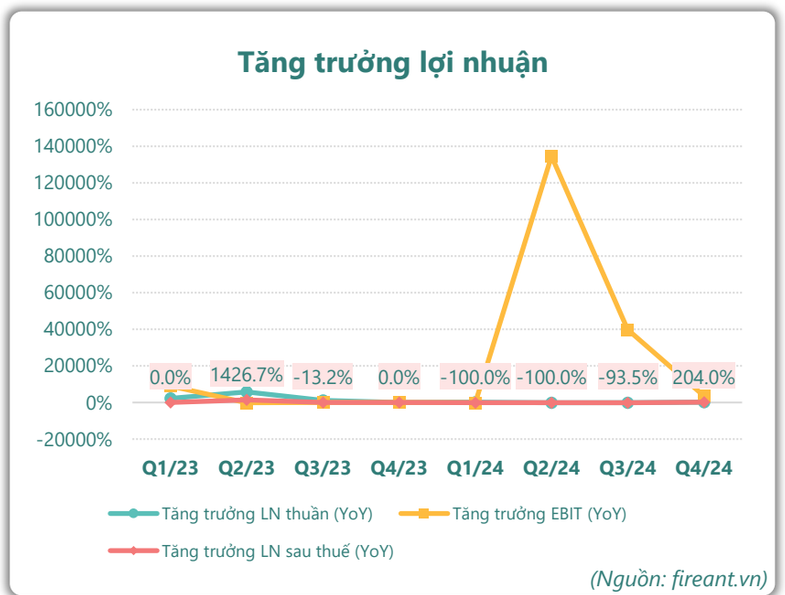
(Nguồn: fireant.vn)

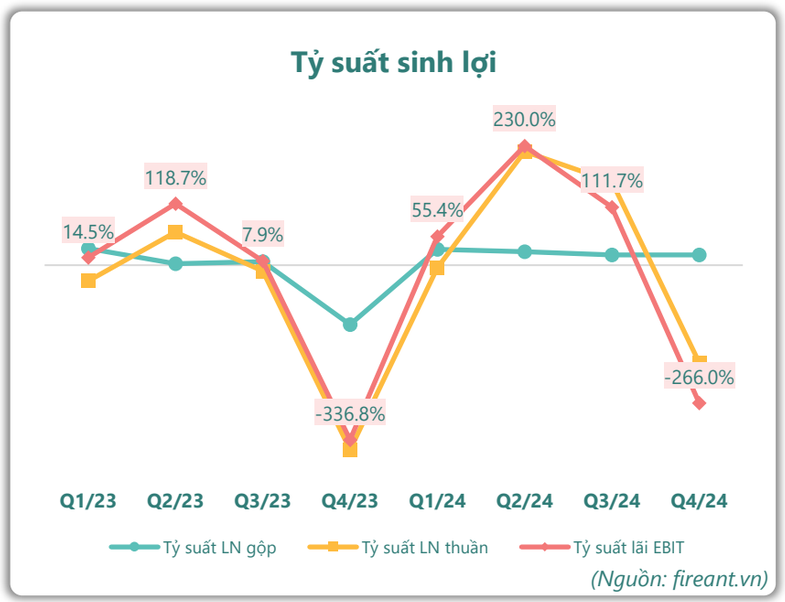
KẾT QUẢ KINH DOANH

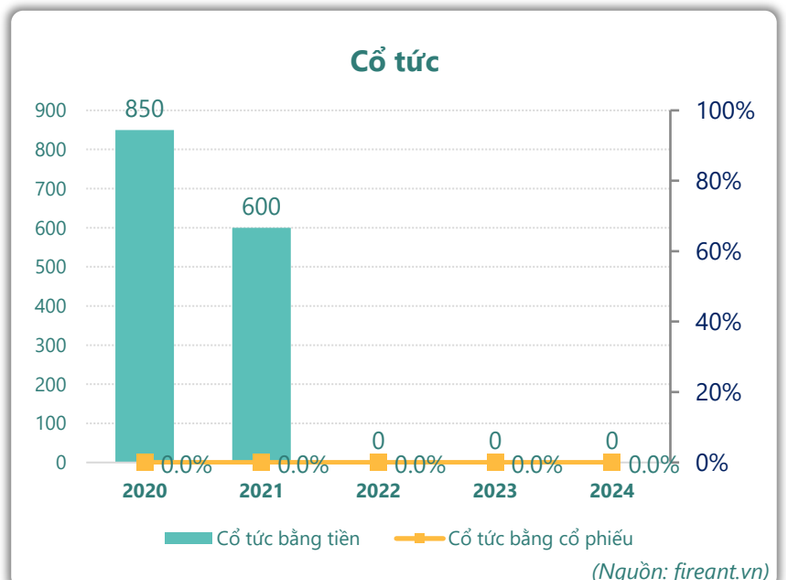






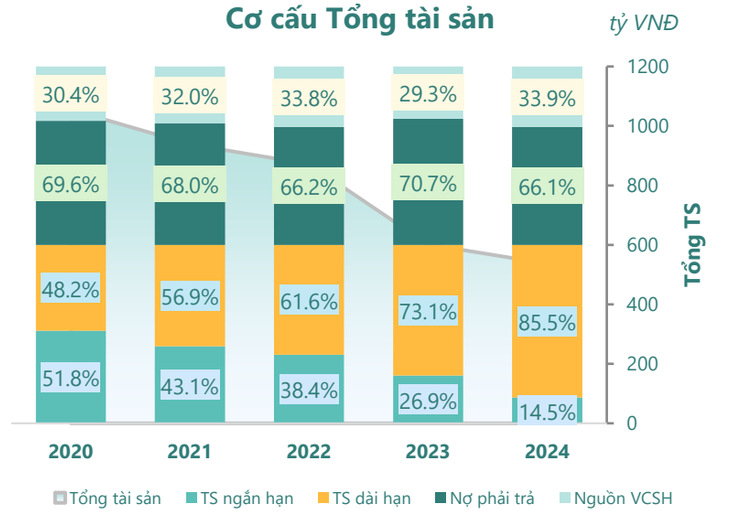






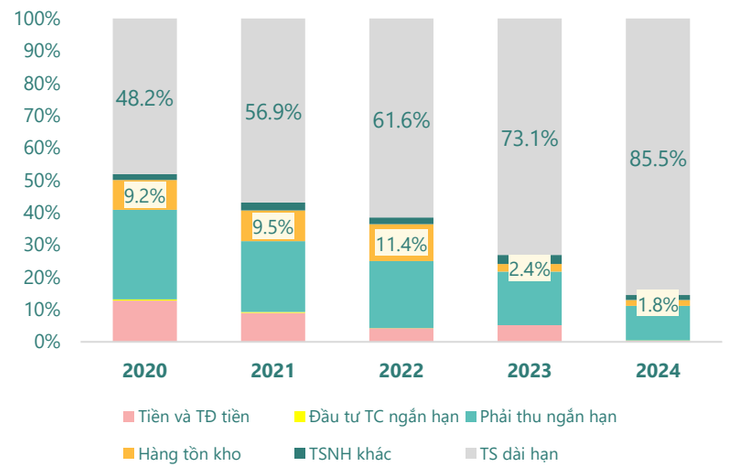
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



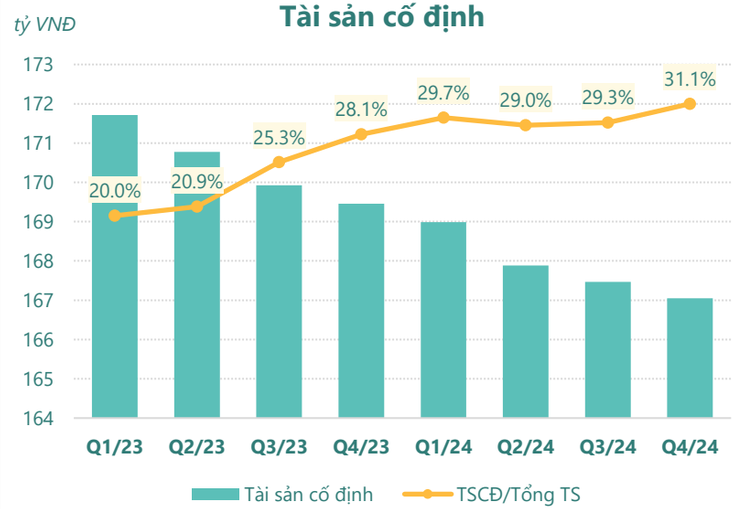
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



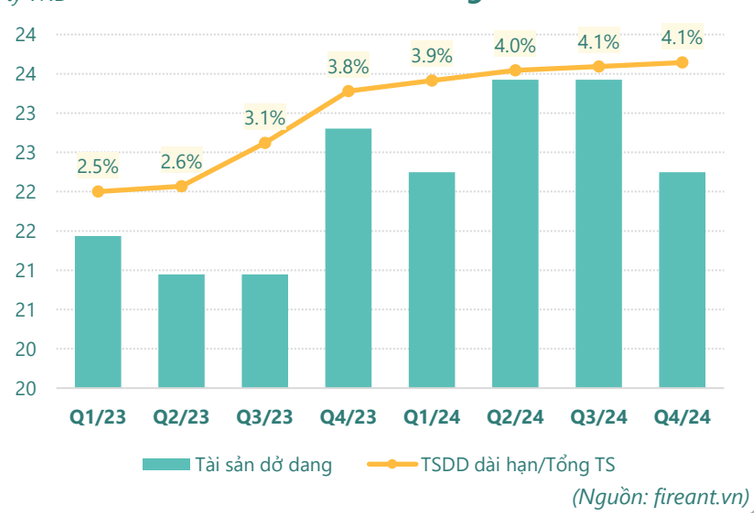
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



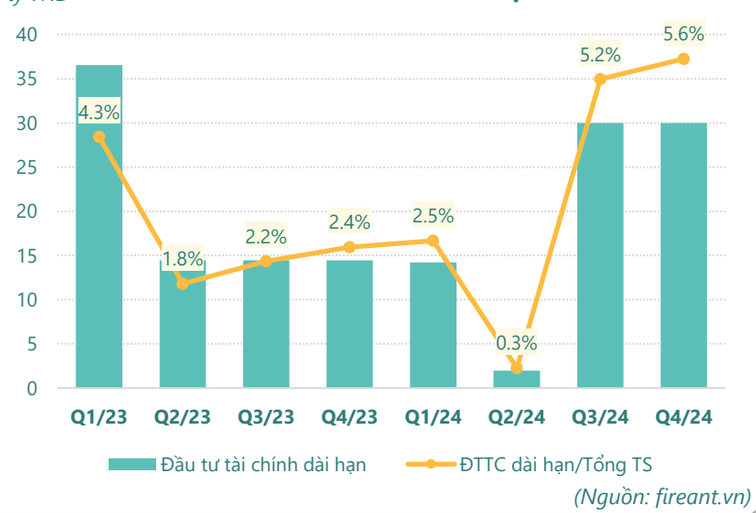
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



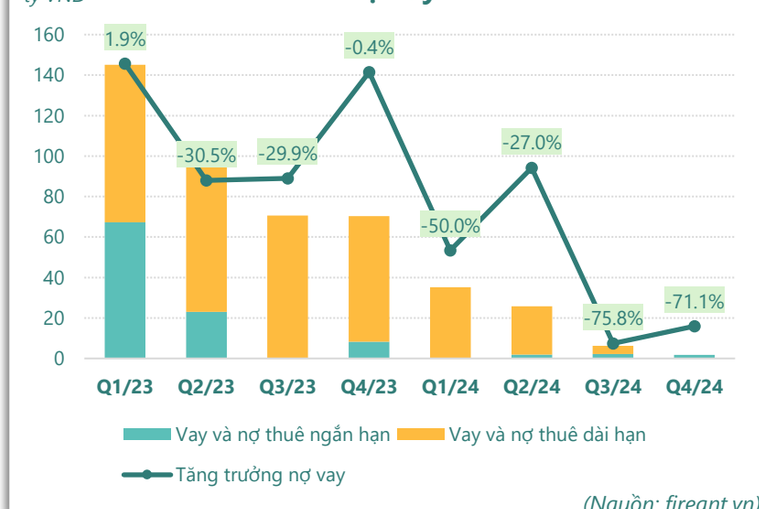
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

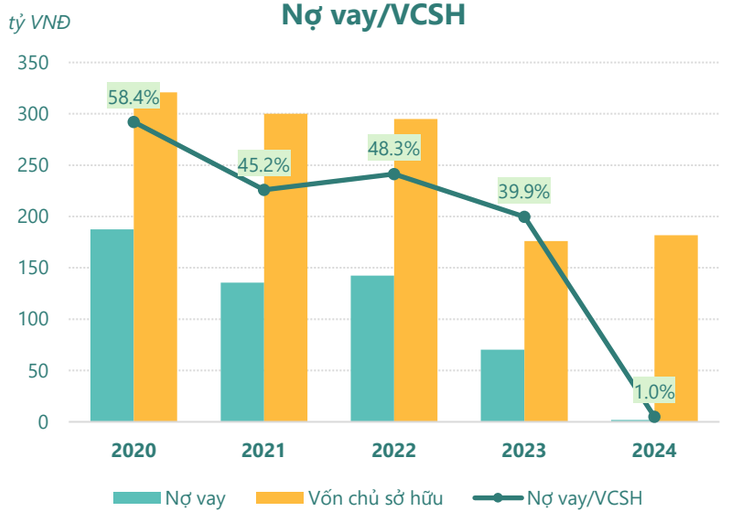
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

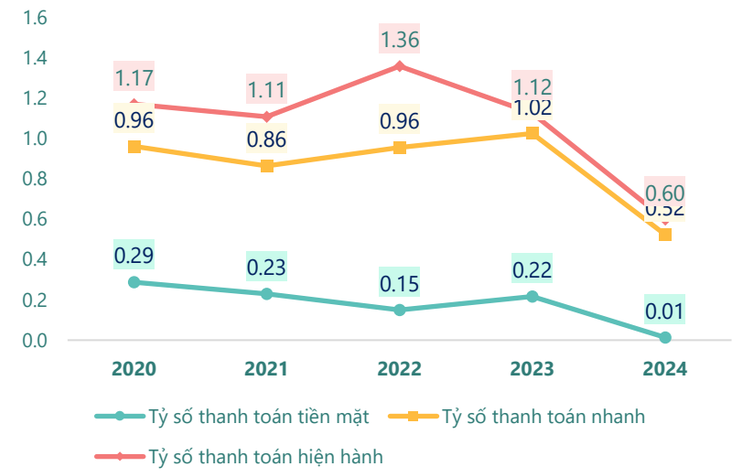
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



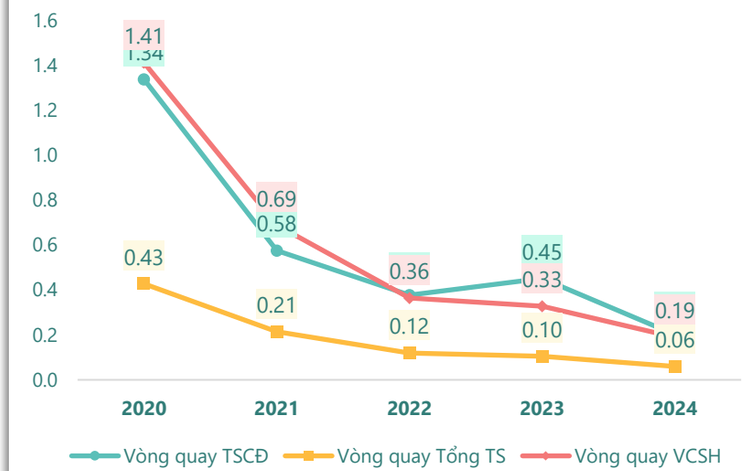
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



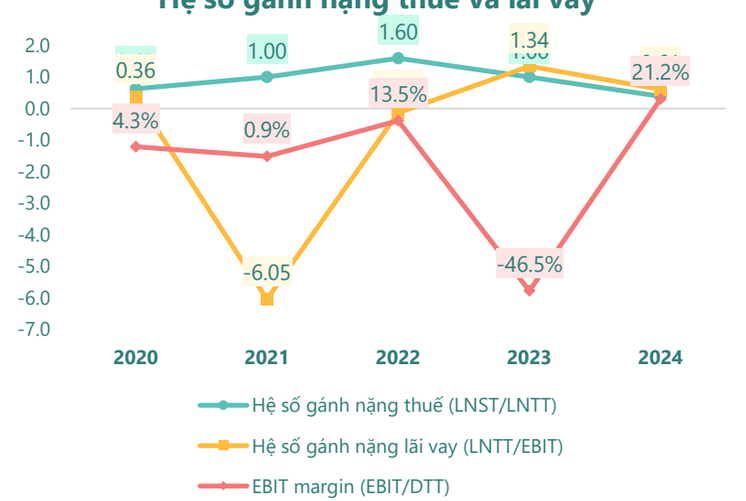
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



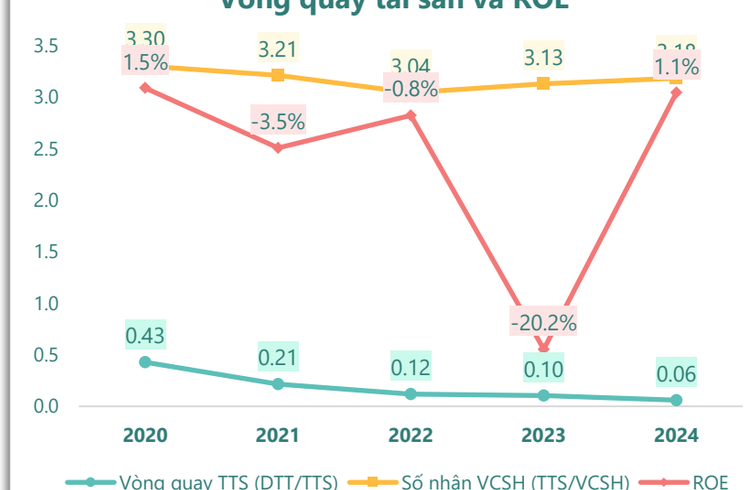
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



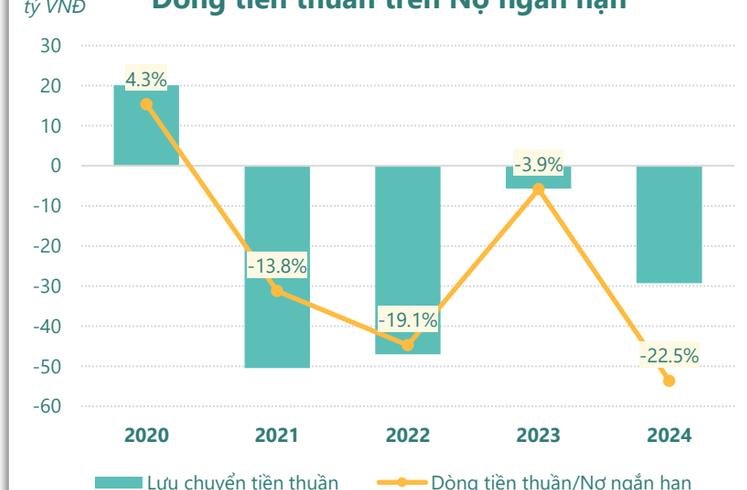
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.2**	**17.7**	**-42.2%**	**33.9**	**77.2**	**-56.1%**
Giá vốn hàng bán	8.18	37.9	-78.4%	26.0	91.5	-71.6%
Lợi nhuận gộp	2.05	-20.2	110%	7.93	-14.3	155%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.11	213%	42.4	43.4	-2.5%
Chi phí TC	-0.19	2.08	-109%	1.16	12.3	-90.5%
Chi phí lãi vay	0.13	2.08	-93.6%	2.78	12.3	-77.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**21.8**	**40.7**	**-46.4%**	**34.2**	**76.1**	**-55.1%**
LN thuần từ HĐKD	-19.2	-62.9	69.4%	15.0	-59.3	125%
Lợi nhuận khác	**-8.10**	**1.33**	**-709%**	**-10.6**	**11.1**	**-195%**
LN trước thuế	-27.3	-61.6	55.6%	4.41	-48.2	109%
Lợi nhuận sau thuế	**-31.0**	**-58.1**	**46.7%**	**1.71**	**-48.2**	**104%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-30.9**	**-57.9**	**46.6%**	**1.93**	**-47.7**	**104%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.71	0.67	3.53	2.78	-4.66	3.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.7	-21.0	2.85	6.60	18.9	1.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-0.29	-35.1	-9.51	-15.4	-4.46
Tiền đầu kỳ	3.85	31.7	31.1	2.33	2.19	0.99
Lưu chuyển tiền thuần	**27.9**	**-20.6**	**-28.7**	**-0.14**	**-1.20**	**0.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	31.7	11.1	2.33	2.19	0.99	1.78

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**537**	**602**	**-10.8%**
Tài sản ngắn hạn	77.8	162	-51.8%
Tiền và tương đương tiền	1.78	31.1	-94.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0	
Phải thu ngắn hạn	57.2	99.5	-42.5%
Hàng tồn kho	9.77	14.4	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.46	16.7	-49.4%
Tài sản dài hạn	**459**	**440**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	14.9	2.86	420%
Tài sản cố định	167	169	-1.4%
Bất động sản đầu tư	220	225	-2.6%
Tài sản dở dang	22.2	22.8	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	14.4	108%
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**5.35**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	426	-16.6%
Nợ ngắn hạn	**130**	**144**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.80	8.27	-78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	77.5	-5.5%
Nợ dài hạn	225	282	-20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	62.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)